

Số: /GP-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 247/QĐ-UBND ngày 16/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt huyện Vĩnh Lộc tại xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa của Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại BIMIVINA;

Xét hồ sơ kèm theo Công văn số 01/NMVL ngày 26/12/2023, Công văn số 02/NMVL ngày 28/01/2024 của Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại BIMIVINA về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường cho Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt huyện Vĩnh Lộc tại xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 162/TTr-STNMT ngày 31 tháng 01 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại BIMIVINA địa chỉ: Thôn Trung Tiến, xã Trần Phú, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội, Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của “Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt huyện Vĩnh Lộc” tại xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt huyện Vĩnh Lộc tại xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

1.2. Địa điểm hoạt động: xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 0105971087, đăng ký lần đầu ngày 16/8/2012; đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 07/7/2016 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

1.4. Mã số thuế: 0105971087.

1.5. Loại hình sản xuất kinh doanh: Xử lý chất thải rắn sinh hoạt

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Dự án đầu tư nhóm II, đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Tổng diện tích: Diện tích sử dụng đất 9.034,1m².

- Quy mô: Dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: Xử lý chất thải rắn sinh hoạt 100 tấn/ngày.đêm.

- Công nghệ sản xuất: Chất thải rắn sinh hoạt → Trạm cân → Nhà chứa chất thải rắn sinh hoạt → Phân loại sơ bộ → Xe xúc lên băng tải → Phễu cấp liệu → Lò đốt (Buồng đốt sơ cấp, buồng đốt thứ cấp).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải và thực hiện yêu cầu quản lý bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại BIMIVINA:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại BIMIVINA có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép đối với các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp

giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý nước thải, chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(từ ngày 20 tháng 02 năm 2024 đến ngày 20 tháng 02 năm 2034).

Giấy phép môi trường thành phần là Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của Công ty cổ phần Thương mại Bimivina số 44/GXN-UBND ngày 19/02/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh cấp hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về tính chính xác của các số liệu tại Giấy phép này;

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Vĩnh Lộc và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các yêu cầu bảo vệ môi trường, chất lượng chất thải và tiếng ồn của cơ sở được cấp phép ra môi trường./.

Nơi nhận:

- Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại BIMIVINA;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/cáo);
- Sở TN&MT (để theo dõi);
- UBND huyện Vĩnh Lộc (để theo dõi);
- UBND xã Vĩnh Hòa (để theo dõi);
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, PgNN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Đức Giang

PHỤ LỤC 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀ THỰC HIỆN YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VÀ QUẢN LÝ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

1.1. Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của cán bộ, công nhân viên.
- Nguồn số 02: Nước thải rỉ rác và nước rửa sàn nhà tại nhà lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt.
- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ hoạt động xử lý bụi, khí thải tại lò đốt (tuần hoàn tái sử dụng).

2. Dòng nước xả thải vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

- Dòng nước thải: 01 dòng nước thải sinh hoạt sau xử lý qua bể tự hoại.
- Nguồn tiếp nhận nước thải: mương thoát nước chung tại xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa.
- Vị trí xả thải: Tại xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa.
- Tọa độ vị trí xả thải: Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105^0 , múi chiều 3^0 , cụ thể: $X = 2217721$ (m), $Y = 568385$ (m).
- Lưu lượng xả thải lớn nhất: $0,6 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.
- Phương thức xả nước thải: Tự chảy.
- Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.đêm.
- Hình thức xả: Xả mặt.
- Chất lượng nước thải: Nước thải sau xử lý tại bể tự hoại tự chảy ra mương thoát nước chung của khu vực tại xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải phát sinh:

- Nước thải sinh hoạt (tiểu tiện, đại tiện) được thu gom và xử lý sơ bộ qua bể tự hoại có dung tích 9 m^3 (kích thước $B \times L \times H = 2 \times 3 \times 1,5\text{m}$) trước khi thoát ra mương thoát nước chung của khu vực bằng đường ống PVC $\varnothing 100$.

- Nước thải phát sinh từ hoạt động rửa sàn tại nhà chứa chất thải rắn sinh hoạt và nước rỉ rác được thu gom theo độ dốc nền về hố thu gom có dung tích 1 m³/hố (kích thước B x L x H= 1 x 1 x 1 m) và bơm về lò đốt chính theo dạng phun sương để xử lý bằng đường ống PVC Ø27.

- Nước thải phát sinh từ hoạt động xử lý bụi, khí thải tại lò đốt được thu gom về bể xử lý nước tuần hoàn có dung tích 129,6 m³/bể (kích thước B x L x H= 3 x 12 x 2,6 m) bằng đường ống PVC Ø60.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải nhà vệ sinh → Bể tự hoại (gồm ngăn chứa, ngăn lắng, ngăn lọc) → Mương thoát nước chung của khu vực;

+ Nước thải phát sinh từ hoạt động rửa sàn, nước rỉ rác tại nhà chứa chất thải rắn sinh hoạt → Hố thu gom → Bơm lên lò đốt chính theo dạng phun sương để xử lý cùng chất thải rắn sinh hoạt.

+ Nước thải phát sinh từ hoạt động xử lý bụi, khí thải tại lò đốt → Bể xử lý nước tuần hoàn (5 ngăn) → Nước sau lắng bơm lên lò đốt chính chất thải rắn sinh hoạt;

- Hóa chất sử dụng: Vôi bột (hoặc hóa chất khác tương đương, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm nước thải quy định tại Mục 2 phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ 6 tháng/lần thực hiện nạo vét, hút bùn trong bể tự hoại, bể xử lý nước tuần hoàn giao cho đơn vị có chức năng vận chuyên và xử lý theo đúng quy định.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Thực hiện vệ sinh công nghiệp, khơi thông mương thoát nước để tránh ngập úng trong nhà máy.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống đường ống dẫn đảm bảo các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn nhất.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải (quy định tại Khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, vận hành hệ thống xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở theo đúng quy trình và đảm bảo không xả nước thải sản xuất ra môi trường theo quy định tại phần B Phụ lục này.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc xả nước thải sản xuất ra môi trường dưới mọi hình thức.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý nước thải

3.4. Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại BIMIVINA chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc xả nước thải ra môi trường không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này./.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,
XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ lò đốt chính chất thải rắn sinh hoạt, công suất 100 tấn/ngày.đêm.

- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ lò đốt dự phòng chất thải rắn sinh hoạt, công suất 50 tấn/ngày.đêm (chỉ phát sinh khi dừng lò đốt chính để vận hành lò đốt dự phòng).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải: Trong khuôn viên nhà máy thuộc địa phận hành chính xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

- Toạ độ vị trí xả khí thải theo Hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trực 105^0 , múi chiều 3^0 , cụ thể:

+ Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống khói của lò đốt chính. Toạ độ xả khí thải X = 2217764 (m); Y = 568336 (m).

+ Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống khói lò đốt dự phòng. Toạ độ xả khí thải X = 2217764 (m); Y = 568339 (m).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $9.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $7.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Xả thải liên tục khi vận hành lò đốt chính.

- Dòng khí thải số 02: Xả gián đoạn (Chỉ xả thải khi vận hành lò đốt dự phòng).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi thải vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải rắn sinh hoạt QCVN 61-MT:2016/BTNMT, $K_v = 1,2$, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	120	03	
2	Lượng oxy dư (đo tại điểm	%	6 - 15	tháng/lần	

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
	lấy mẫu)				Không thuộc đối tượng
3	Axit clohydric, HCl	mg/Nm ³	60		
4	Cacbon monoxyt, CO	mg/Nm ³	300		
5	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	300		
6	Nitơ oxyt, NOx (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	600		
7	Thủy ngân và hợp chất tính theo thủy ngân, Hg	mg/Nm ³	0,24	06 tháng/lần	
8	Cadimi và hợp chất tính theo cadimi, Cd	mg/Nm ³	0,192		
9	Chì và hợp chất tính theo chì, Pb	mg/Nm ³	1,44		
10	Tổng dioxin/furan	ngTEQ/Nm ³	0,72	01 năm/lần	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải phát sinh để đưa về hệ thống xử lý:

- Hệ thống xử lý khí thải của lò đốt chính được xử lý đồng bộ cùng lò đốt, theo đó bụi, khí thải phát sinh được thu gom, xử lý trên đỉnh lò đốt chính, sau đó thải ra môi trường qua ống khói cao 38m, đường kính 700mm.

- Hệ thống xử lý khí thải của lò đốt dự phòng được xử lý đồng bộ cùng lò đốt, theo đó bụi, khí thải phát sinh được thu gom, xử lý trên đỉnh lò đốt dự phòng, sau đó thải ra môi trường qua ống khói cao 26m, đường kính 500mm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi, khí thải: Công nghệ xử lý bụi, khí thải của lò đốt chính và lò đốt dự phòng là giống nhau.

- Tóm tắt quy trình công nghệ

Bụi, khí thải từ lò đốt chính, lò đốt dự phòng → Buồng lắng bụi thô → Buồng xử lý bụi mịn, khí thải và kim loại nặng → Buồng hấp phụ bằng than hoạt tính → Ống khói ra môi trường.

- Công suất thiết kế hệ thống xử lý bụi, khí thải lò đốt chính: 9.000 m³/giờ.

- Công suất thiết kế hệ thống xử lý bụi, khí thải lò đốt dự phòng: 7.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính, dung dịch hấp thụ tính kiềm Ca(OH)_2 (hoặc hóa chất, vật liệu tương đương mà không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

1.2.2. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục.

1.2.3. Quan trắc khí thải định kỳ:

Thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.3.1. Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải.

1.3.2. Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

1.3.3. Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý khí thải lò đốt; Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình.

1.3.4. Trường hợp hệ thống gặp sự cố hoặc xử lý không đạt yêu cầu, dừng hoạt động của lò đốt để sửa chữa, khắc phục sự cố, khi hệ thống xử lý khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường mới cho vận hành trở lại.

1.3.5. Đối với sự cố lớn của lò đốt chính trong thời gian ngắn không thể khắc phục, sửa chữa. Nhà máy sẽ vận hành lò đốt rác thải dự phòng, công suất 50 tấn/ngày.đêm để vận hành xử lý rác thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

- Đối với nguồn số 01: Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo khoản 4 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (đã có giấy phép môi trường thành phần là Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 44/GXN-UBND ngày 19/02/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh).

- Đối với nguồn số 02: Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo khoản 3 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Kể từ ngày giấy phép môi trường có hiệu lực (thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý bụi, khí thải của lò đốt dự phòng.

2.3. Vị trí lấy mẫu: Tại thân ống thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải của lò đốt dự phòng.

2.4. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này.

2.5. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Vận hành hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở theo đúng quy trình kỹ thuật và đạt yêu cầu về chất lượng khí thải quy định tại Mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này.

3.2. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải./.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

1.1. Nguồn số 01: Hoạt động của máy móc, xe máy, băng tải phục vụ cho lò đốt chính công suất 100 tấn/ngày.đêm;

1.2. Nguồn số 02: Hoạt động của máy móc, xe máy, băng tải phục vụ cho lò đốt dự phòng công suất 50 tấn/ngày.đêm.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Thửa đất số 14, tờ bản đồ số 6 thuộc xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105⁰, múi chiếu 3⁰, cụ thể:

+ Tọa độ vị trí nguồn số 01: X = 2217743 (m); Y = 568365 (m).

+ Tọa độ vị trí nguồn số 02: X = 2217762 (m); Y = 568371 (m).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Bảo dưỡng, kiểm tra định kỳ hệ thống thiết bị sản xuất, thiết bị xử lý bụi, khí thải, máy phát điện. Đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.

1.2. Kê đệm cao su tại các điểm tiếp xúc giữa máy móc, động cơ, máy bơm và sàn đặt máy để giảm tiếng ồn và giảm độ rung.

1.3. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu mỡ bôi trơn để giảm thiểu độ rung.

1.4. Trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động phù hợp với từng vị trí làm việc như: Găng tay, quần áo bảo hộ, kính bảo hộ, nút tai chống ồn.

1.5. Trồng cây xanh trong khuôn viên Nhà máy nhằm giảm thiểu tác động của tiếng ồn, độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, thay thế đối với các thiết bị, máy móc để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái (R/L/B)	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bùn thải từ quá trình xử lý khí thải	Rắn/bùn	12 01 03	146
2	Than hoạt tính đã sử dụng	Rắn	12 01 04	130
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	5
4	Pin, ắc quy thải	Rắn	16 01 12	2
5	Các linh kiện, thiết bị điện tử thải	Rắn	16 01 13	2
6	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	10
7	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải dính thành phần nguy hại	Rắn	18 01 03	20
8	Giẻ lau bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	15
Tổng khối lượng				330

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Sắt, thép vụn	40.000
2	Bao bì	200.000
3	Chai nhựa	10.000
4	Xi và tro bay không có thành phần nguy hại	3650.000
Tổng khối lượng		3.900.000

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
----	---------------	--------------------------------

1	Chất thải rắn sinh hoạt của cán bộ, công nhân	4,38
Tổng khối lượng		4,38

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn công nghiệp, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng lưu chứa có nắp đậy, dung tích 100 lít.
- Bao bì có nhãn mác của từng loại CTNH được lưu giữ.

2.1.2. Khu vực lưu chứa:

- Khu vực lưu chứa CTNH có diện tích 3,2 m²;
- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực lưu chứa CTNH có nền chống thấm, mái lợp tôn, tường xây gạch cao khoảng 4m, đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Chất thải nguy hại được định kỳ chuyển giao cho đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng lưu chứa có nắp đậy, dung tích 100 lít.
- Bao bì mềm, dung tích 1 m³.

2.2.2. Khu vực lưu chứa

- Khu vực lưu chứa:
- + Chất thải rắn công nghiệp thông thường lưu giữ trong kho chứa có diện tích 54 m².
- + Tro xỉ đưa về hồ thu tro xỉ để chôn lấp có diện tích 1.350 m².
- Thiết kế, cấu tạo:
- + Khu vực lưu chứa CTR CNTT được xây dựng bằng tường gạch, có mái che, khung sắt, vỉ kè, nền đổ bê tông chống thấm, có thiết bị phòng cháy, chữa cháy. Kho chứa chất thải rắn được đắp nền cao, ngăn không cho nước mưa chảy vào cuốn trôi gây ô nhiễm cho khu vực xung quanh.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Các thùng nhựa có nắp đậy 15 lít
- Khu vực lưu chứa: Không có khu vực lưu chứa.
- + Đối với chất thải tái chế được thu gom mỗi ngày về kho chứa phế liệu.
- + Đối với chất thải còn lại được thu gom mỗi ngày về nhà chứa rác.

2.4. Chuyển giao chất thải:

Chỉ được chuyển giao chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng xử lý.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện đúng quy trình phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với khí thải;
2. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và sự cố khác theo quy định của pháp luật.
3. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.
4. Tổ chức thực hiện biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này./.

PHỤ LỤC 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Chỉ được chuyển giao chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

4. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

5. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định./.